Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
Digitally signed by Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100233583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.11 11:25:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.1

KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	45/GP-NHNN	ngày 31 tháng 7 năm 2026
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 45/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 31 tháng 7 năm 2026 thay thế cho các Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ trước đây. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 45 tại ngày 27 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
	Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
	Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Nhung	Phó Chủ tịch (từ ngày 9 tháng 7 năm 2026) Thành viên (đến ngày 8 tháng 7 năm 2026)
	Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
	Ông Takeshi Kimoto	Thành viên
	Ông Daniel Ashton Carroll	Thành viên độc lập
	Ông Mai Xuân Hùng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
	Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Hợi	Thành viên
	Bà Bùi Minh Ngọc	Thành viên
	Ông Yasunori Takahashi	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
	Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
	Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
	Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2026)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh *(theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012 và Văn bản số 61/2024/UQNCTQT ngày 3 tháng 12 năm 2024)*	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 89 Láng Hạ Phường Đống Đa, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 107 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") và các công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 108.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 3 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-02-00696-26-2

Đàm Xuân Lâm	Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2023-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3849-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

		Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**4**	**3.246.271**	**2.774.182**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**5**	**12.730.361**	**13.570.476**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**199.197.876**	**186.228.938**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		194.314.294	178.800.339
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.883.582	7.428.599
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**27.155.780**	**23.960.121**
1	Chứng khoán kinh doanh		27.439.523	24.132.387
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(283.743)	(172.266)
VI	**Cho vay khách hàng**		**1.140.006.659**	**926.472.659**
1	Cho vay khách hàng	8	1.161.401.541	943.901.630
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(21.394.882)	(17.428.971)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**10**	**876.761**	**1.351.423**
1	Mua nợ		883.386	1.361.635
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6.625)	(10.212)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**62.911.491**	**64.434.066**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		62.939.023	64.462.930
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(27.532)	(28.864)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**1.322.178**	**191.960**
4	Đầu tư dài hạn khác		1.322.178	191.960
X	**Tài sản cố định**		**1.921.316**	**2.028.824**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.405.425	1.479.269
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*3.832.926*	*3.777.887*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.427.501)*	*(2.298.618)*
3	Tài sản cố định vô hình	14	515.891	549.555
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*2.255.762*	*2.205.181*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(1.739.871)*	*(1.655.626)*
XII	**Tài sản Có khác**		**53.157.683**	**39.136.947**
1	Các khoản phải thu	15(a)	23.127.020	17.522.681
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	21.638.593	14.279.226
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.125.859	1.143.728
4	Tài sản Có khác	15(c)	7.458.834	6.381.713
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(192.623)	(190.401)
	TỔNG TÀI SẢN		**1.502.526.376**	**1.260.149.596**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**	**16**	**77.156**	**15.305**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		77.156	15.305
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác**	**17**	**348.140.679**	**295.199.519**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		149.580.462	140.778.777
2	Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác		198.560.217	154.420.742
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**732.887.440**	**628.044.616**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**19**	**1.197.556**	**843.382**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**20**	**69.858**	**16.394**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**21**	**168.943.535**	**107.120.653**
VII	**Các khoản nợ khác**	**22**	**59.994.808**	**48.634.098**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		22.052.573	15.150.513
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		32.942	28.985
3	Các khoản phải trả khác		37.909.293	33.454.600
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.311.311.032**	**1.079.873.967**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**191.215.344**	**180.275.629**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		103.331.782	103.331.782
a	*Vốn điều lệ*		*79.339.236*	*79.339.236*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*23.992.546*	*23.992.546*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		18.624.963	18.601.914
5	Lợi nhuận chưa phân phối		56.362.639	45.969.647
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		12.895.960	12.372.286
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**191.215.344**	**180.275.629**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.502.526.376**	**1.260.149.596**

		Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	40(a)	12.585.812	11.447.240
2	Cam kết giao dịch hối đoái	40(a)	593.445.387	545.548.779
	Cam kết mua ngoại tệ	*40(a)*	*4.206.341*	*6.965.590*
	Cam kết bán ngoại tệ	*40(a)*	*3.325.303*	*9.281.743*
	Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ	*40(a)*	*292.694.396*	*264.549.403*
	Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ	*40(a)*	*293.219.347*	*264.752.043*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40(a)	30.053.015	19.751.533
5	Bảo lãnh khác	40(a)	54.169.094	50.911.375
6	Các cam kết khác	40(a)	414.321.926	422.833.846
	Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		*323.167.195*	*294.728.542*
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40(b)	6.981.028	6.286.715
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40(c)	134.484.778	116.784.980
9	Tài sản và chứng từ khác	40(d)	188.657.605	193.496.461

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	67.916.565	45.640.817
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(32.982.439)	(18.806.487)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**27**	**34.934.126**	**26.834.330**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	9.404.852	6.156.087
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(3.850.199)	(3.644.036)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**28**	**5.554.653**	**2.512.051**
III	**(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**29**	**(1.266.765)**	**212.706**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**30**	**278.117**	**510.745**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**31**	**116.826**	**(96.320)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		5.245.291	4.049.741
6	Chi phí hoạt động khác		(1.531.860)	(1.931.391)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**32**	**3.713.431**	**2.118.350**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**33**	**61.453**	**8.857**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**34**	**(8.932.407)**	**(8.278.328)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**34.459.434**	**23.822.391**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**35**	**(15.579.469)**	**(12.592.984)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**18.879.965**	**11.229.407**

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)**		**18.879.965**	**11.229.407**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(3.798.489)	(2.327.838)
8	Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	23.901	(29.119)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**36**	**(3.774.588)**	**(2.356.957)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**15.105.377**	**8.872.450**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**522.086**	**115.141**
	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông của Ngân hàng		**14.583.291**	**8.757.309**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**26**	**1.838**	**(Điều chỉnh lại) 1.091**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
M.S.D.N: 0100233583 C.T.C.P THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	61.826.408	43.430.361
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(25.812.651)	(16.084.487)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.688.783	2.531.173
04	Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, chứng khoán	(1.560.730)	642.157
05	Thu nhập khác nhận được	1.526.960	371.874
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.185.569	1.737.635
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.682.949)	(7.958.100)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(5.218.968)	(3.105.281)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**27.952.422**	**21.565.332**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.153.556)	(7.792.679)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.280.817)	(18.208.405)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(217.021.662)	(133.270.064)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(11.617.145)	(9.975.597)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(6.310.192)	(3.264.233)
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	61.851	4.340.420
16	Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức tài chính khác	52.941.160	27.608.294
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	104.842.824	115.107.616
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	61.822.882	16.164.854
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	53.464	(3.397)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	354.174	544.748
21	Tăng khác về nợ hoạt động	6.503.358	10.536.987
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**12.148.763**	**23.353.876**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(164.565)	(45.811)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	902	8.841
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.130.218)	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	60.250	7.317
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(1.233.631)**	**(29.653)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1.595	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.966.962)	(3.968.172)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(3.965.367)**	**(3.968.172)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**6.949.765**	**19.356.051**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**196.097.219**	**143.002.784**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Thuyết minh 37)**	**203.046.984**	**162.358.835**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GP-NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng (cho vay) ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 79.339.236 triệu VND (31/12/2025: 79.339.236 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 90 chi nhánh và 207 phòng giao dịch (31/12/2025: 1 hội sở chính, 86 chi nhánh và 207 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 5 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 7 năm 2006, lần thay đổi gần nhất là ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ VND	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB FC SMBC") (i)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 2 năm 2007, lần thay đổi gần nhất là ngày 29 tháng 5 năm 2024	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ VND	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 12 năm 2025	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.750 tỷ VND	79,96%
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (ii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 5 năm 2026	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	2.451 tỷ VND	89,71%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng ("GPBank") (iii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 35/NH-GP ngày 26 tháng 6 năm 2026 thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	Ngân hàng thương mại	0 VND	100%

(i) Ngân hàng có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc của VPB FC SMBC.

(ii) Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 2.451.000 triệu VND, trong đó Ngân hàng nắm giữ 219.880.500 cổ phần và VPBankS nắm giữ 24.510.000 cổ phần. Theo đó, tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Ngân hàng tại OPES đạt 97,71%.

(iii) Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu ("GPBank"), tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt. Sau khi hoàn tất việc chuyển giao, GPBank tiếp tục hoạt động dưới hình thức ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Ngân hàng và thực hiện đầy đủ các hoạt động ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, căn cứ Quyết định số 2513/QĐ-QLGS4 về việc quyết định sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của GPBank; Công văn số 2514/QLGS4 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của GPBank; Công văn số 2516/QLGS4 về việc GPBank thay đổi tên trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước, GPBank được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 35/GP-NHNN cho GPBank về việc thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày cấp và thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993, Quyết định số 216/QĐ-NH5 ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cùng các văn bản chấp thuận liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên.

Theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm GPBank (được gọi chung là "VPBank").

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, VPBank có 29.613 nhân viên (Tại ngày 31/12/2025: 28.768 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của VPBank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán sáu tháng giữa niên độ của VPBank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của VPBank là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Áp dụng hình thức ghi chép kế toán

VPBank sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được VPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Như được trình bày ở Thuyết minh 1(d), theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó, Ngân hàng không hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng ("GPBank") là ngân hàng được chuyển giao bắt buộc từ ngày 17 tháng 1 năm 2025. Trừ trường hợp của GPBank, báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VPBank và các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất (không bao gồm GPBank). Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Việc thoái vốn của Ngân hàng trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ kế toán khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán quy đổi theo từng loại ngoại tệ, Ngân hàng thực hiện quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h). VPBank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

VPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày VPBank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn kinh doanh được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(k)(ii).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, VPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. VPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. VPBank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VPBank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

VPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày VPBank trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(ii).

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(k)(ii).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, VPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. VPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết sẵn sàng để bán (là trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch UPCOM; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng ("TCTD") khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do VPBank phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). VPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, VPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày VPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì VPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VPBank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của VPBank.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho VPBank. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, VPBank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

VPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, VPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") và Điều 16 Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;

b) VPBank có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và

c) Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi VPBank có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải được coi bằng 0 (không).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(iv) Chính sách trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của VPBankS được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay giao dịch ký quỹ và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư của khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(vi) Phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i), Thuyết minh 3(h)(ii) và Thuyết minh 3(h)(iii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

VPBank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian hiệu lực của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến VPBank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của VPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm VPBank trích lập dự phòng thì VPBank sẽ sử dụng báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp để tính dự phòng giảm giá.

(l) Hoạt động mua nợ

Hoạt động mua nợ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 18").

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VPBank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ. Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm: Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn); Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp thì không phải trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 14 năm.

(o) Tài sản Có khác

(i) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được VPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h). Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trong kỳ kế toán.

(ii) Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng được theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các khoản ký quỹ bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES")

Theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 ("Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022") và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") và Nghị định số 97/2026/NĐ-CP sửa đổi nghị định 46 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022, OPES phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của OPES bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi OPES chấm dứt hoạt động.

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(o)(i), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, VPBank áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	**Tỷ lệ dự phòng**
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(v) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(p) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và phần lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(q) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ đối với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được ghi nhận theo giá gốc.

(r) Tiền gửi và tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác, tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong kỳ hạn của giấy tờ có giá.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của OPES được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022, Nghị định số 97/2026/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 46 và Công văn số 19066/BTC-QLBH ngày 8 tháng 12 năm 2025 ("Công văn 19066") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của OPES áp dụng từ năm tài chính 2025.

Dự phòng nghiệp vụ của OPES bao gồm: dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà OPES phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và OPES áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm của bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR của OPES được tính bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 19066.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng bồi thường cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Công văn 19066. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành. Dự phòng dao động lớn được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và OPES áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), OPES áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, OPES áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, OPES sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định của Điều 36 Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 19066.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng bồi thường cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 19066.

(v) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(w) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng và VPB FC SMBC

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135"), Ngân hàng và VPB FC SMBC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con khác

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")

Theo quy định tại Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, VPB AMC phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(w)(i).

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")

VPBankS thực hiện trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES")

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của OPES. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế trong kỳ hoạt động, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ của OPES theo quy định tại Nghị định số 46/2023/ND-CP của Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 và Nghị định số 97/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022.

(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con. Tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng và các công ty con quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(y) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

(iii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của VPBank. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "Tài sản và chứng từ khác" thuộc các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(z) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) được ghi nhận khi VPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ của Ngân hàng

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ của Ngân hàng bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán (thực hiện qua VPBankS) được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iii) Doanh thu nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (thực hiện qua VPBankS) được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán (thực hiện qua VPBankS) được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc (thực hiện qua OPES) được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa OPES và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và OPES có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, OPES hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, OPES hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho OPES và được xác nhận bởi OPES.

OPES ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được trình bày trong khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Cuối kỳ kế toán, OPES phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày ở Thuyết minh 3(u).
Những khoản hoàn phí hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được xem là khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng biệt. Đến cuối kỳ, các khoản này sẽ được kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc nhằm xác định doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 có hiệu lực (từ ngày 1 tháng 1 năm 2023) và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022.

(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

(i) Chi phí hoạt động dịch vụ bảo hiểm

Chi phí cho dịch vụ bảo hiểm (thực hiện qua OPES) bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng, chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi OPES chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi OPES nhận được bảng xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm gửi và OPES chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở chi phí bồi thường đã phát sinh trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác bảo hiểm là những khoản chi phát sinh trực tiếp nhằm mục đích đạt được các hợp đồng bảo hiểm. Các chi phí này được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Tại ngày báo cáo, số dư của các khoản chi phí này phản ánh phần chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Đối với lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác dành cho đại lý bảo hiểm không được vượt quá 50% tổng hoa hồng đại lý của toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong kỳ. Đối với bảo hiểm sức khỏe, tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác dành cho đại lý bảo hiểm không được vượt quá 100% tổng hoa hồng đại lý của tất cả các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ, theo quy định tại Thông tư 67.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động dịch vụ" và "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Cuối kỳ kế toán, OPES xác định chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(u).

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ khác

Chi phí hoạt động dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(dd) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VPBank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.
Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ee) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên thu nợ gốc trước, sau đó mới thu nợ lãi;
- Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán: Sau khi thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi của khoản nợ, phần chênh lệch dương giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán: Ngoài khoản tiền thu từ việc bán nợ, bên bán nợ còn được sử dụng khoản bồi thường (nếu có) theo quy định tài chính như tiền bảo hiểm. Sau khi đã sử dụng các nguồn này để xử lý khoản nợ mà vẫn còn thiếu, phần còn lại được xử lý như sau:
    - Đối với nợ gốc không thu hồi được: VPBank sử dụng dự phòng được trích lập chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính, VPBank thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được ;
    - Đối với nợ lãi không thu hồi được: nếu lãi đã được ghi nhận vào thu nhập thì thực hiện giảm thu nhập hoặc ghi nhận vào chi phí; nếu lãi đang theo dõi ngoại bảng thì thực hiện xuất toán khỏi ngoại bảng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác. Giá bán nợ là số tiền mà bên bán nợ nhận được từ bên mua theo hợp đồng mua bán nợ.

(ff) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(gg) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

VPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi VPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Các báo cáo thuế của VPBank sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(hh) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(ii) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(jj) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPBank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VPBank là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(kk) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

VPBank có thực hiện các hoạt động nhận tài trợ, ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó VPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của VPBank là các hoạt động nhận ủy thác mà VPBank chịu rủi ro. Theo đó các khoản nhận ủy thác này là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VPBank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. VPBank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank.

(ll) Lợi ích của nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên VPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Nội vụ. VPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác và VPBank không phát sinh nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội của VPBank được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 46 của Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, VPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi VPBank chi trả.

(iii) Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. VPBank có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng VPBank đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(mm) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VPBank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VPBank phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPBank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được VPBank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VPBank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được VPBank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VPBank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

(nn) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPBank trong kỳ trước.

(oo) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.566.249	2.292.077
Tiền mặt bằng ngoại tệ	672.624	481.921
Vàng tiền tệ	7.398	184
	3.246.271	2.774.182

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
▪ Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc bằng VND	11.365.689	12.837.890
▪ Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	1.364.672	732.586
	12.730.361	13.570.476

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc 30/6/2026	 31/12/2025
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	1,5%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,5%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	4%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	3%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	0,5%	1%

Theo quy định tại Điểm p, Khoản 1, Điều 85 Luật Tổ chức tín dụng và Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 của NHNNVN về thực hiện dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng là bên nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được giảm 50% theo phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt. Ngày 10 tháng 2 năm 2026, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thuộc NHNNVN đã ban hành Văn bản số 469/QLGS4 về việc thực hiện quyền giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc.

Mức lãi suất tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
▪ Tiền gửi bằng VND trong mức dự trữ bắt buộc	0,50	0,50
▪ Tiền gửi bằng VND ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ trong mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	14.688.590	9.603.896
▪ Bằng ngoại tệ	17.386.576	2.591.597
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	131.366.450	131.259.100
▪ Bằng ngoại tệ	30.872.678	35.345.746
	194.314.294	178.800.339
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	4.883.582	7.428.599
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*3.984.218*	*5.324.990*
	4.883.582	7.428.599
	199.197.876	186.228.938

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	167.122.710	174.033.445

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,60 - 20,00	4,25 - 10,00
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,63 - 3,85	3,35 - 3,85
▪ Cho vay bằng VND	4,50 - 8,85	4,50 - 8,40

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá trị các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được sử dụng để thế chấp, cầm cố cho mục đích đi vay tại các TCTD khác là 7.111.452 triệu VND (31/12/2025: 864.101 triệu VND) (Thuyết minh 39(b)).

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.980.000	5.445.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	18.997.948	13.346.313
	20.977.948	18.791.313
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác phát hành	1.810.585	695.515
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.650.990	4.645.559
	6.461.575	5.341.074
	27.439.523	24.132.387
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung	(141.921)	(97.013)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(141.822)	(75.253)
	(283.743)	(172.266)
	27.155.780	23.960.121

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu đã niêm yết	75.197	411.314
▪ Trái phiếu chưa niêm yết	18.922.751	12.934.999
▪ Chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	1.980.000	5.445.000
	20.977.948	18.791.313
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu đã niêm yết	6.290.609	5.170.108
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	170.966	170.966
	6.461.575	5.341.074
	27.439.523	24.132.387

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá các giấy tờ có giá được sử dụng để thế chấp, cầm cố cho mục đích đi vay tại các TCTD khác là 1.800.000 triệu VND (31/12/2025: 4.350.000 triệu VND).

Kỳ hạn và mức lãi suất của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Kỳ hạn tháng	**Lãi suất %/năm**	**Kỳ hạn tháng**	**Lãi suất %/năm**
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6 - 12	5,90 - 7,50	4 - 13	4,50 - 6,00
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	24 - 85	9,50 - 14,40	24 - 98	8,60 - 13,40

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Triệu VND	**Dự phòng rủi ro tín dụng chung Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	75.253	97.013	172.266
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	66.569	44.908	111.477
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	141.822	141.921	283.743

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Triệu VND	**Dự phòng rủi ro tín dụng chung Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.574	57.176	69.750
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	71.515	(1.426)	70.089
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	84.089	55.750	139.839

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.048.539.279	835.269.757
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	531.185	642.502
Các khoản trả thay khách hàng	101.597	44.136
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	67.843	3.504
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	198.444	1.316
Cấp tín dụng khác	73.786.040	73.847.196
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán tại VPBankS	38.177.153	34.093.219
	1.161.401.541	943.901.630

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.048.377.469	847.393.264
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	36.759.756	30.950.442
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	12.569.548	11.429.858
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	15.717.889	10.879.958
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	9.799.726	9.154.889
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán tại VPBankS	38.177.153	34.093.219
	1.161.401.541	943.901.630

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	426.288.158	341.736.692
Nợ trung hạn	362.269.899	329.817.543
Nợ dài hạn	334.666.331	238.254.176
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán tại VPBankS	38.177.153	34.093.219
	1.161.401.541	943.901.630

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Cho vay bằng VND	3,00 - 18,00	3,00 - 16,00
Cho vay bằng ngoại tệ	4,60 - 7,30	4,10 - 6,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán tại VPBankS	13,50	13,50
Cho vay tiêu dùng bằng VND	2,32 - 37,65	3,10 - 37,66

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	%	31/12/2025 Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	71.138	0,01	108.617	0,01
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	41.104	0,00	44.665	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	16.797	0,00	2.267	0,00
Công ty TNHH khác	391.797.452	33,73	289.995.584	30,73
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	67.693	0,01	20.728	0,00
Công ty cổ phần khác	293.937.683	25,31	236.099.975	25,01
Công ty hợp danh	2.567	0,00	2.233	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	367.297	0,03	380.631	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.325.263	0,11	998.058	0,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	194.569	0,02	116.981	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	435.135.888	37,47	382.001.026	40,48
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	266.935	0,02	37.644	0,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán tại VPBankS	38.177.153	3,29	34.093.219	3,61
Khác	2	0,00	2	0,00
	1.161.401.541	100	943.901.630	100

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.713.687	0,15	2.443.131	0,26
Khai khoáng	472.576	0,04	1.199.188	0,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54.634.691	4,70	44.324.951	4,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.983.518	0,17	1.038.628	0,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	312.104	0,03	193.891	0,02
Xây dựng	60.763.231	5,23	53.916.675	5,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134.306.583	11,56	105.015.752	11,13
Vận tải kho bãi	14.389.459	1,24	12.417.698	1,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53.741.630	4,63	51.046.762	5,41
Thông tin và truyền thông	4.760.555	0,41	2.140.303	0,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73.562.575	6,33	52.773.620	5,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	295.770.564	25,47	207.427.552	21,97
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.742.241	0,49	4.623.765	0,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.573.901	0,57	5.050.097	0,54
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	7.911	0,00	14.165	0,00
Giáo dục và đào tạo	437.241	0,04	293.470	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	851.649	0,07	667.273	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.348.916	0,46	6.374.911	0,68
Hoạt động dịch vụ khác	2.533.857	0,22	3.189.219	0,34
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	262.510.537	22,60	225.281.760	23,85
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	142.806.962	12,30	130.375.600	13,81
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán tại VPBankS	38.177.153	3,29	34.093.219	3,61
	1.161.401.541	100	943.901.630	100

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng chung	8.350.705	6.754.832
Dự phòng cụ thể	12.882.563	10.512.525
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng tại VPBankS	161.614	161.614
	21.394.882	17.428.971

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.754.832	10.512.525	161.614	17.428.971
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 35)	1.615.104	13.967.952	-	15.583.056
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro và bán nợ trong kỳ	(19.231)	(11.597.914)	-	(11.617.145)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.350.705	12.882.563	161.614	21.394.882

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.079.275	11.203.918	83.762	16.366.955
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 35)	1.014.244	11.548.420	29.368	12.592.032
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro và bán nợ trong kỳ	(68.292)	(11.694.906)	-	(11.763.198)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.025.227	11.057.432	113.130	17.195.789

10. Hoạt động mua nợ

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	883.386	1.361.635
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(6.625)	(10.212)
	876.761	1.351.423

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	877.724	1.356.908
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	5.662	4.727
	883.386	1.361.635

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	877.157	1.361.635
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	6.229	-
	883.386	1.361.635

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	10.212	6.044
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 35)	(3.587)	952
Số dư cuối kỳ	6.625	6.996

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	40.580.673	37.452.901
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	18.359.531	23.472.758
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*1.170.234*	*1.185.637*
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.627.237	2.804.914
	61.567.441	63.730.573
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	880.366	732.357
▪ Chứng chỉ quỹ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	35.057	-
	915.423	732.357
Tài sản tài chính khác	456.159	-
	62.939.023	64.462.930
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung	(19.705)	(21.037)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(7.827)	(7.827)
	(27.532)	(28.864)
	62.911.491	64.434.066

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố để thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác là 5.718.000 triệu VND (31/12/2025: 2.391.000 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá đã bán và cam kết mua lại là 3.000.000 triệu VND (31/12/2025: 6.000.000 triệu VND).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu đã niêm yết	41.750.907	38.638.538
▪ Trái phiếu chưa niêm yết	4.626.157	6.191.995
▪ Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành	15.190.377	18.900.040
	61.567.441	63.730.573
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu đã niêm yết	880.366	732.357
▪ Chứng chỉ quỹ	35.057	-
	915.423	732.357
Tài sản tài chính khác	456.159	-
	62.939.023	64.462.930

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	19.816.534	25.092.035

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng rủi ro tín dụng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	21.037	7.827	28.864
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(1.332)	-	(1.332)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	19.705	7.827	27.532

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng rủi ro tín dụng chung Triệu VND	Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	59.751	-	7.550	67.301
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(31.801)	147.991	-	116.190
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	27.950	147.991	7.550	183.491

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty Cổ phần sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng (CAEX)	1.100.000	11,00	2.750	11,00
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Pavo Capital	32.968	11,00	-	-
	1.322.178		191.960	

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.017.139	2.204.492	267.305	249.717	39.234	3.777.887
Mua trong kỳ	-	36.596	5.661	842	21.692	64.791
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	33.321	-	15.874	-	49.195
Thanh lý	-	(44.734)	(7.561)	(3.176)	(3.476)	(58.947)
Số dư cuối kỳ	1.017.139	2.229.675	265.405	263.257	57.450	3.832.926
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	225.324	1.680.506	167.340	186.214	39.234	2.298.618
Khấu hao trong kỳ	13.162	142.722	13.892	16.698	1.356	187.830
Thanh lý	-	(44.734)	(7.561)	(3.176)	(3.476)	(58.947)
Số dư cuối kỳ	238.486	1.778.494	173.671	199.736	37.114	2.427.501
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	791.815	523.986	99.965	63.503	-	1.479.269
Số dư cuối kỳ	778.653	451.181	91.734	63.521	20.336	1.405.425

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.017.139	1.891.615	225.974	217.976	54.097	3.406.801
Mua trong kỳ	-	4.104	28.398	10.476	-	42.978
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	28.570	-	4.940	-	33.510
Thanh lý	-	(1.534)	(7.610)	(6.061)	(7.401)	(22.606)
Số dư cuối kỳ	1.017.139	1.922.755	246.762	227.331	46.696	3.460.683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	198.912	1.403.389	149.215	164.113	54.090	1.969.719
Khấu hao trong kỳ	13.206	120.524	12.040	13.783	7	159.560
Thanh lý	-	(1.534)	(7.610)	(6.061)	(7.401)	(22.606)
Số dư cuối kỳ	212.118	1.522.379	153.645	171.835	46.696	2.106.673
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	818.227	488.226	76.759	53.863	7	1.437.082
Số dư cuối kỳ	805.021	400.376	93.117	55.496	-	1.354.010

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.539.502 triệu VND (31/12/2025: 1.447.869 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	47.127	2.158.054	2.205.181
Mua trong kỳ	-	15.428	15.428
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	35.153	35.153
Số dư cuối kỳ	47.127	2.208.635	2.255.762
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	1.654.758	1.655.626
Khấu hao trong kỳ	-	84.245	84.245
Số dư cuối kỳ	868	1.739.003	1.739.871
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	46.259	503.296	549.555
Số dư cuối kỳ	46.259	469.632	515.891

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	65.127	2.021.064	2.086.191
Mua trong kỳ		2.833	2.833
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	48.698	48.698
Thanh lý	(18.000)	-	(18.000)
Số dư cuối kỳ	47.127	2.072.595	2.119.722
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	1.498.506	1.499.374
Khấu hao trong kỳ	-	100.556	100.556
Số dư cuối kỳ	868	1.599.062	1.599.930
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.259	522.558	586.817
Số dư cuối kỳ	46.259	473.533	519.792

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.264.371 triệu VND (31/12/2025: 1.158.286 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	913.797	571.962
Các khoản phải thu bên ngoài	14.763.538	10.121.120
- *Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành*	*6.416.513*	*3.197.773*
- *Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do TCTD khác phát hành*	*70.460*	*87.709*
- *Các khoản ký quỹ, ký cược*	*36.236*	*36.061*
- *Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế*	*2.465.093*	*2.163.423*
- *Phải thu bán tài sản tài chính*	*957.244*	*453.295*
- *Phải thu về hoạt động thanh toán*	*2.398.969*	*2.169.215*
- *Tạm ứng nhà cung cấp*	*629.953*	*400.932*
- *Các khoản phải thu khác từ bên ngoài*	*1.789.070*	*1.612.712*
Mua sắm tài sản cố định	5.700.880	5.474.874
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.979	43.092
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	1.663.826	1.311.633
	23.127.020	17.522.681

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	143.287	112.249
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.354.083	1.262.447
Lãi phải thu từ cho vay	16.722.805	10.755.619
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	1.015	718
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.854.247	1.317.350
Phí phải thu	1.563.156	830.843
	21.638.593	14.279.226

(c) Tài sản Có khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i)	561.937	568.108
Vật liệu, công cụ lao động	27.822	28.999
Chi phí chờ phân bổ	6.866.487	5.783.367
Tài sản Có khác	2.588	1.239
	7.458.834	6.381.713

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	70.460	87.709
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	84.077	84.077
	154.537	171.786

(i) Chi tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho VPBank chờ xử lý như sau :

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Bất động sản	561.937	568.108

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	84.077	84.077
- *Dự phòng cụ thể*	*84.077*	*84.077*
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	108.546	106.324
	192.623	190.401

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	190.401	226.231
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.222	26.652
Trong đó:		
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 34)	*2.222*	*26.652*
Số dư cuối kỳ	192.623	252.883

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Vay khác	1.061	1.752
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
▪ Bằng VND	76.095	13.553
	77.156	15.305

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,10%/năm (31/12/2025: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,20%/năm).

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	11.600.476	7.196.037
▪ Bằng ngoại tệ	29.698	14
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	129.956.000	122.450.000
▪ Bằng ngoại tệ	7.994.288	11.132.726
	149.580.462	140.778.777
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	47.565.187	51.158.022
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	*2.744.640*	*5.153.720*
- Vay cầm cố, thế chấp	*8.790.000*	*7.116.888*
Vay các TCTD, tổ chức tài chính ("TCTC") khác		
▪ Bằng ngoại tệ	150.995.030	103.262.720
	198.560.217	154.420.742
	348.140.679	295.199.519

Chi tiết các khoản vay các TCTD, TCTC khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Đến 6 tháng	42.617.089	40.006.421
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	38.690.949	35.281.990
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	99.631.694	67.285.075
Từ trên 5 năm trở lên	17.620.485	11.847.256
	198.560.217	154.420.742

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD, TCTC khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,60 - 18,00	5,50 - 9,20
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,55 - 3,80	3,70 - 3,95
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,00 - 9,60	3,84 - 8,80
Tiền vay các TCTD, TCTC khác bằng ngoại tệ	0,75 - 9,90	0,75 - 7,50

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	82.115.398	83.254.251
▪ Bằng ngoại tệ	2.058.109	2.499.084
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	628.091.395	534.083.187
▪ Bằng ngoại tệ	11.330.655	3.217.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	4.859.798	1.268.588
▪ Bằng ngoại tệ	102.673	50.574
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	3.907.329	3.426.331
▪ Bằng ngoại tệ	422.083	244.924
	732.887.440	628.044.616

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	**%**	**Triệu VND**	**%**
Công ty Nhà nước	2.067.167	0,28	2.339.098	0,37
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.968.618	0,27	1.685.701	0,27
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	55.700	0,01	80.149	0,01
Công ty TNHH khác	83.598.292	11,41	61.427.977	9,78
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	5.123.012	0,70	3.318.903	0,53
Công ty cổ phần khác	202.656.298	27,65	196.357.171	31,26
Công ty hợp danh	40.528	0,01	2.155	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	548.350	0,07	588.407	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.836.749	0,39	3.546.653	0,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	73.338	0,01	120.660	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	428.611.365	58,48	353.454.878	56,30
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.065.929	0,69	4.975.266	0,79
Khách hàng khác	242.094	0,03	147.598	0,02
	732.887.440	100	628.044.616	100

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
	%/năm	**%/năm**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50	0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,50	0,20 - 8,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	296.124.941	269.103.220	(269.861.965)	(758.745)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*28.276.148*	*27.987.034*	*(28.253.075)*	*(266.041)*
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*267.848.793*	*241.116.186*	*(241.608.890)*	*(492.704)*
Công cụ tài chính phái sinh khác	47.581.708	40.327.804	(40.766.615)	(438.811)
	343.706.649	309.431.024	(310.628.580)	(1.197.556)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	282.436.712	275.452.549	(275.808.270)	(355.721)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*24.642.959*	*24.505.404*	*(24.667.042)*	*(161.638)*
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*257.793.753*	*250.947.145*	*(251.141.228)*	*(194.083)*
Công cụ tài chính phái sinh khác	70.657.830	46.229.090	(46.716.751)	(487.661)
	353.094.542	321.681.639	(322.525.021)	(843.382)

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	69.858	16.394

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, chịu mức lãi suất năm từ 4,40% đến 5,04% (31/12/2025: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất năm là 3,94%).

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo kỳ hạn gốc như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dưới 12 tháng	74.041.355	25.699.521
Từ 12 tháng đến 5 năm	66.953.975	72.134.379
Trên 5 năm	27.948.205	9.286.753
	168.943.535	107.120.653

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất năm từ 4,5% đến 9,00% (31/12/2025: từ 4,10% đến 8,50%).

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	44.019.340	26.306.000
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	83.753.347	37.156.844
Trái phiếu (i)	41.170.848	43.657.809
	168.943.535	107.120.653

(i) Số dư này bao gồm trái phiếu quốc tế với số dư 300 triệu USD tương đương 7.889.100 triệu VND (31/12/2025: 300 triệu USD tương đương 7.895.550 triệu VND), có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2025.

22. Các khoản nợ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi có kỳ hạn	13.850.482	9.373.419
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	1.266.440	985.810
▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	4.238.084	2.141.311
▪ Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD và TCTC khác	1.901.267	1.580.162
▪ Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	131	13
▪ Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	2.030	7.930
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	781.327	1.043.483
▪ Phí phải trả	12.812	18.385
	22.052.573	15.150.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	32.942	28.985
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	442.708	1.467.547
▪ Qũy khen thưởng, phúc lợi	200.000	-
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản khách hàng trả trước	1.340.293	1.275.354
▪ Doanh thu chờ phân bổ	1.680.977	1.316.346
▪ Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	2.762.232	2.538.021
▪ Các khoản chờ thanh toán	715.303	531.714
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 23)	3.263.820	4.712.152
▪ Phải trả về hoạt động thanh toán	2.706.560	3.359.249
▪ Phải trả nhà cung cấp	30.623	19.000
▪ Phải trả các khoản vay khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBankS	20.327.925	14.582.889
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.343.905	872.175
▪ Các khoản phải trả khác	2.094.947	2.780.153
	37.909.293	33.454.600
	59.994.808	48.634.098

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp/cấn trừ Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.408.862	3.752.288	(5.218.968)	2.942.182
Thuế giá trị gia tăng	172.238	524.822	(583.028)	114.032
Các loại thuế khác	131.052	988.770	(912.216)	207.606
	4.712.152	5.265.880	(6.714.212)	3.263.820

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.320.313	2.327.806	(3.105.281)	1.542.838
Thuế giá trị gia tăng	115.620	346.463	(384.379)	77.704
Các loại thuế khác	140.525	981.555	(1.017.564)	104.516
	2.576.458	3.655.824	(4.507.224)	1.725.058

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2026	79.339.236	23.992.546	5.948.642	12.584.514	68.758	45.969.647	12.372.286	180.275.629
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	14.583.291	522.086	15.105.377
Trích lập các quỹ của công ty con	-	-	23.961	-	-	(23.961)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(200.000)	-	(200.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	-	1.595	1.595
Chia cổ tức năm 2025 (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(3.966.962)	-	(3.966.962)
Biến động khác	-	-	(912)	-	-	624	(7)	(295)
Số dư tại ngày 30/6/2026	79.339.236	23.992.546	5.971.691	12.584.514	68.758	56.362.639	12.895.960	191.215.344
Số dư tại ngày 1/1/2025	79.339.236	23.992.546	3.812.475	10.684.381	68.758	24.007.579	5.370.287	147.275.262
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.757.309	115.141	8.872.450
Trích lập các quỹ của công ty con	-	-	9.210	-	-	(9.210)	-	-
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(3.968.172)	-	(3.968.172)
Biến động khác	-	-	-	-	-	2.703	442	3.145
Số dư tại ngày 30/6/2025	79.339.236	23.992.546	3.821.685	10.684.381	68.758	28.790.209	5.485.870	152.182.685

(b) Chi tiết vốn điều lệ và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2026		31/12/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Cổ phiếu phổ thông	*7.933.923.601*	*79.339.236*	*7.933.923.601*	*79.339.236*
Số cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Cổ phiếu phổ thông	*7.933.923.601*	*79.339.236*	*7.933.923.601*	*79.339.236*

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. Cổ tức

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 05/2026/ĐHĐCĐ thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 5% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 500 VND/cổ phiếu).

Ngày 6 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 114/2026/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền là ngày 18 tháng 5 năm 2026. Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông với số tiền là 3.966.962 triệu VND.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	14.583.291	8.757.309	8.757.309
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(100.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	14.583.291	8.657.309	8.757.309

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại với giả định bằng 50% số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Ngân hàng năm 2026 ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng chưa thể ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng chưa quyết định về phương án phân phối lợi nhuận năm 2026. Nếu Ngân hàng trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	7.933.923.601	7.933.923.601

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND/Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND/Cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND/Cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.838	1.091	1.104

27. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay TCTD khác	2.552.751	1.450.866
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	60.864.097	41.187.159
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.232.355	1.279.735
- Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh	*931.686*	*268.386*
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.300.669*	*1.011.349*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	288.990	159.179
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	49.967	45.808
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.928.405	1.518.070
	67.916.565	45.640.817
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	21.872.523	13.287.703
Chi phí lãi tiền vay	5.329.249	2.794.934
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	4.965.706	2.255.073
Chi phí hoạt động tín dụng khác	814.961	468.777
	32.982.439	18.806.487
Thu nhập lãi thuần	34.934.126	26.834.330

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu nhập từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.148.661	1.011.240
Thu nhập từ dịch vụ tư vấn	411.109	177.091
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	822.416	-
Thu nhập từ dịch vụ bảo hiểm và đại lý bảo hiểm	3.540.910	2.550.806
Thu phí liên quan đến hoạt động thẻ	1.139.701	1.083.675
Thu nhập khác	2.342.055	1.333.275
	9.404.852	6.156.087
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	708.179	711.605
Chi phí dịch vụ bảo hiểm	1.319.287	968.120
Hoa hồng môi giới	284.415	363.749
Chi phí cho hoạt động thẻ	693.682	629.253
Chi phí khác	844.636	971.309
	3.850.199	3.644.036
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.554.653	2.512.051

29. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	782.405	1.890.688
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.094.864	315.368
Thu từ kinh doanh vàng	38	25.326
	1.877.307	2.231.382
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(595.533)	(437.821)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.546.956)	(1.568.564)
Chi về kinh doanh vàng	(1.583)	(12.291)
	(3.144.072)	(2.018.676)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.266.765)	212.706

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	791.023	661.203
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(401.429)	(80.369)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(111.477)	(70.089)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	278.117	510.745

31. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	128.422	46.105
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(12.928)	(26.235)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	1.332	(116.190)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.826	(96.320)

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.655.940	1.689.301
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.185.569	1.737.635
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	902	8.841
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	9.999	44.290
▪ Thu nhập từ nghiệp vụ bán nợ	52.271	113.482
▪ Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	132	60
▪ Thu nhập khác	1.340.478	456.132
	5.245.291	4.049.741
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.426.586	1.692.285
▪ Chi về thanh lý tài sản khác	6.249	38.490
▪ Chi phí khác	99.025	200.616
	1.531.860	1.931.391
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.713.431	2.118.350

33. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	61.453	8.857

34. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí thuế, lệ phí và phí	8.665	6.662
Chi phí cho nhân viên	5.334.260	5.264.800
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*4.921.987*	*4.910.813*
▪ *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*252.672*	*224.705*
▪ *Chi trợ cấp*	*97.829*	*84.451*
▪ *Chi khác cho nhân viên*	*61.772*	*44.831*
Chi về tài sản	1.092.327	995.787
Trong đó:		
▪ *Khấu hao và hao mòn tài sản cố định*	*272.075*	*260.116*
▪ *Chi thuê văn phòng và tài sản*	*521.843*	*476.950*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	627.953	514.505
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	287.141	232.936
Chi phí công nghệ thông tin	658.085	540.602
Chi về thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	97.259	66.835
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 15(d))	2.222	26.652
Chi phí hoạt động khác	824.495	629.549
	8.932.407	8.278.328

35. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	1.615.104	1.014.244
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	13.967.952	11.548.420
Trích lập dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước (Thuyết minh 9)	-	29.368
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh 10)	(3.587)	952
	15.579.469	12.592.984

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.798.487	2.328.210
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	2	(372)
	3.798.489	2.327.838
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(23.901)	29.119
	(23.901)	29.119
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.774.588	2.356.957

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.879.965**	**11.229.407**
Điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế	(61.453)	(8.857)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	4.440	24.390
▪ Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	213.535	396.109
▪ Các khoản điều chỉnh khác	(44.053)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	**18.992.434**	**11.641.049**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	**3.798.487**	**2.328.210**
Điều chỉnh số thuế phải nộp các kỳ trước	2	(372)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**3.798.489**	**2.327.838**
Các điều chỉnh khác	(46.201)	(32)
Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ	**3.752.288**	**2.327.806**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.408.862	2.320.313
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.218.968)	(3.105.281)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.942.182**	**1.542.838**

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí do sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.246.271	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	12.730.361	13.570.476
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	32.075.166	12.195.493
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	154.796.452	165.860.746
Chứng khoán nợ có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	198.734	1.696.322
	203.046.984	196.097.219

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người)	29.190	27.396
Thu nhập của nhân viên		
1. Tiền lương (triệu VND)	4.789.812	4.809.575
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	544.448	455.225
3. Tổng thu nhập (3=1+2) (triệu VND)	5.334.260	5.264.800
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên (triệu VND)	27,35	29,26
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên (triệu VND)	30,46	32,03

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	786.568.366	682.891.731
Động sản	128.658.703	110.180.116
Giấy tờ có giá	43.019.119	44.046.168
Tài sản bảo đảm khác	2.319.177.821	1.918.113.982
	3.277.424.009	2.755.231.997
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu, tái chiết khấu của tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	8.414.237	6.091.000
	3.285.838.246	2.761.322.997

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mệnh giá giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 7 và Thuyết minh 11)	7.518.000	6.741.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh 11)	3.000.000	6.000.000
Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác (Thuyết minh 6)	7.111.452	864.101
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	6.128.524	6.104.649
	23.757.976	19.709.750

40. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	12.585.812	11.447.240
Cam kết giao dịch hối đoái	593.445.387	545.548.779
Trong đó:		
▪ *Cam kết mua ngoại tệ*	*4.206.341*	*6.965.590*
▪ *Cam kết bán ngoại tệ*	*3.325.303*	*9.281.743*
▪ *Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi ngoại tệ*	*292.694.396*	*264.549.403*
▪ *Cam kết trả - giao dịch hoán đổi ngoại tệ*	*293.219.347*	*264.752.043*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.053.015	19.751.533
Trong đó:		
▪ *Cam kết trong nghiệp vụ L/C*	*30.466.399*	*20.139.278*
▪ *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(413.384)*	*(387.745)*
Bảo lãnh khác	54.169.094	50.911.375
Trong đó:		
▪ *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*11.061.674*	*10.240.060*
▪ *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*13.056.841*	*15.709.314*
▪ *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*619.310*	*1.060.042*
▪ *Cam kết bảo lãnh khác*	*31.787.473*	*25.861.416*
▪ *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(2.356.204)*	*(1.959.457)*
Các cam kết khác	414.321.926	422.833.846
Trong đó		
▪ *Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo – nhận*	*40.427.471*	*46.229.090*
▪ *Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo – trả*	*40.865.005*	*46.716.751*
▪ *Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền*	*1.473.334*	*24.343.737*
▪ *Cam kết mua bán giấy tờ có giá*	*6.694.303*	*9.097.005*
▪ *Các cam kết khác*	*324.861.813*	*296.447.263*
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	*323.167.195*	*294.728.542*
	1.104.575.234	1.050.492.773

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	6.515.481	5.855.834
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.839	29.839
Phí phải thu chưa thu được	435.708	401.042
	6.981.028	6.286.715

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	67.070.235	59.992.318
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	67.414.543	56.792.662
	134.484.778	116.784.980

(d) Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	172.600.722	170.996.227
Tài sản thuê ngoài (i)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	120.446	62.845
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	15.936.437	22.437.389
	188.657.605	193.496.461

(i) VPBank chưa trình bày khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

41. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ/năm như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC")		
- Cổ đông lớn		
Vay từ SMBC	(17.836.086)	(49.858.907)
Phải trả lãi tiền vay	(106.236)	(493.335)
Phải thu từ hợp đồng phái sinh	27.769	106.347
Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(23.514)	(95.133)
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.147.960	778.144
Tiền gửi của SMBC	(779)	(235.951)
Tiền gửi tại SMBC	5.810.113	11.450.660
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.983	2.788
GPBank – Công ty con (i)		
Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(148.268)	(9.958)
Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(4.259.662)	(3.760.548)
Phải trả lãi tiền gửi của công ty con	(4.111)	(1.028)
Giấy tờ có giá do VPBank phát hành	-	(1.000.000)
Phải trả lãi phát hành GTCG	-	(44.753)
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ		
Tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá	(355.091)	(310.386)
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(25.595)	(21.872)
Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(3.867)	(1.973)
Thẻ tín dụng	1.045	9.218

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
	Giá trị giao dịch	
SMBC-Cổ đông lớn		
Doanh thu lãi tiền gửi	137.712	34.233
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	246.494	422.281
Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(170.778)	(416.006)
Chi phí khác	(238.756)	(82.199)
Chi phí lãi tiền gửi	(42)	-
Chi phí lãi tiền vay	(317.287)	(775.271)
Doanh thu từ dịch vụ khác	1.672	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại Cổ đông lớn	907.903.784	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại Cổ đông lớn	(913.171.784)	-
Nhận tiền vay từ Cổ đông lớn	17.043.657	37.377.251
GPBank – Công ty con (i)		
Chi phí lãi tiền gửi	(55.945)	(10.892)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(10.096)	(51.550)
Chi phí hợp đồng ủy thác	-	(78.123)
Doanh thu từ dịch vụ khác	125	-
Thu khác	8.712	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	113.399.319	-
Trả tiền gửi có kỳ hạn	(112.900.205)	-
Đầu tư giấy tờ có giá	(1.000.000)	-
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ		
Chi phí lãi tiền gửi	(10.642)	(2.286)
Nhận tiền gửi	295.831	429.778

(i) Giao dịch với GPBank được trình bày là số liệu từ ngày 17 tháng 1 năm 2025 khi GPBank trở thành công ty con của Ngân hàng.

Thù lao, lương và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch	(1.736)	(1.680)
Bà Phạm Thị Nhung – Phó chủ tịch	(319)	-
Ông Bùi Hải Quân – Phó chủ tịch	(1.616)	(1.560)
Ông Lô Bằng Giang – Phó chủ tịch	(1.616)	(1.560)
Ông Nguyễn Đức Vinh – Thành viên	-	-
Ông Takeshi Kimoto – Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc – Thành viên độc lập *(đến ngày 27 tháng 4 năm 2025)*	-	(400)
Ông Daniel Ashton Carroll – Thành viên độc lập *(từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)*	(1.200)	-
Ông Mai Xuân Hùng – Thành viên độc lập *(từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)*	(600)	-
Thành viên Ban Kiểm soát	(4.839)	(3.226)
Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Đức Vinh	(6.600)	(5.785)

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cho vay các TCTD khác	1.166.970.065	198.444	1.167.168.509
Tổng huy động	1.097.323.469	152.795.199	1.250.118.668
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	99.577.509	-	99.577.509
Các công cụ tài chính phái sinh	794.654	402.902	1.197.556
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	90.378.546	-	90.378.546

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cho vay các TCTD khác	952.690.548	1.316	952.691.864
Tổng huy động	925.257.581	105.138.906	1.030.396.487
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	82.110.148	-	82.110.148
Các công cụ tài chính phái sinh	554.206	289.176	843.382
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	88.595.317	-	88.595.317

43. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà VPBank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà VPBank thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của VPBank. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"). Các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT/Uỷ ban này về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động của VPBank. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPBank cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPBank hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của VPBank hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

VPBank chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi VPBank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPBank cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng và các công ty con. Rủi ro tín dụng chính mà VPBank gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, VPBank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPBank. VPBank xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPBank. Về nguyên tắc VPBank nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPBank chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để Ủy ban Quản lý Rủi ro ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPBank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPBank đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPBank đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày như sau:

Tại 30 ngày tháng 6 năm 2026

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	199.197.876	-	-	199.197.876
Chứng khoán kinh doanh - gộp	20.977.948	-	-	20.977.948
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.087.269.902	4.720.107	70.294.918	1.162.284.927
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.023.600	-	-	62.023.600
Tài sản Có khác - gộp	37.279.692	108.327	213.245	37.601.264
	1.406.749.018	4.828.434	70.508.163	1.482.085.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	186.228.938	-	-	186.228.938
Chứng khoán kinh doanh - gộp	18.791.313	-	-	18.791.313
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	882.689.114	1.447.257	61.126.894	945.263.265
Chứng khoán đầu tư - gộp	63.730.573	-	-	63.730.573
Tài sản Có khác - gộp	38.826.658	301.239	199.451	39.327.348
	1.190.266.596	1.748.496	61.326.345	1.253.341.437

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của VPBank tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của VPBank bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. VPBank đánh giá rằng VPBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của VPBank được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng theo hướng dẫn tại Thông tư 31.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng là do VPBank đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

VPBank hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này (Thuyết minh 39(a)).

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của VPBank.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VPBank:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất.

- Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất.

- Tiền gửi của công ty con tại NHNN có kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.

- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi.

- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của khách hàng và nợ NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục ủy thác và tài trợ dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng sau trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VPBank tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quá hạn Triệu VND	Không nhạy cảm với lãi suất Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.246.271	-	-	-	-	-	-	3.246.271
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.002.342	728.019	-	-	-	-	-	12.730.361
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	191.164.165	809.402	2.234.082	4.990.227	-	-	199.197.876
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	6.461.575	20.184.804	793.144	-	-	-	-	27.439.523
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	25.597.946		485.323.196	273.910.306	167.736.213	156.039.818	52.879.062	798.386	1.162.284.927
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	15.356	5.312.460	5.449.252	5.094.680	4.996.991	29.400.302	12.669.982	62.939.023
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.322.178	-	-	-	-	-	-	1.322.178
Tài sản cố định	-	1.921.316	-	-	-	-	-	-	1.921.316
Tài sản Có khác – gộp	321.571	51.319.990	1.258.560	401.810	48.289	-	-	86	53.350.306
Tổng tài sản (1)	**25.919.517**	**76.289.028**	**703.971.204**	**281.363.914**	**175.113.264**	**166.027.036**	**82.279.364**	**13.468.454**	**1.524.431.781**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	76.095	-	-	1.061	-	-	77.156
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	243.461.530	51.496.941	36.672.496	16.509.712		-	348.140.679
Tiền gửi của khách hàng	-	-	212.932.236	176.658.330	229.586.884	97.442.602	16.267.004	384	732.887.440
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.975.825	1.749.342	(53.185)	7.583.397	(16.057.823)	-	1.197.556
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	228	5.762	2.138	6.064	44.101	11.565	69.858
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.516.896	40.354.207	31.272.022	48.385.510	34.414.900	-	168.943.535
Các khoản nợ khác	-	40.319.791	19.595.631	54.103	24.348	935	-	-	59.994.808
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**40.319.791**	**498.558.441**	**270.318.685**	**297.504.703**	**169.929.281**	**34.668.182**	**11.949**	**1.311.311.032**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**25.919.517**	**35.969.237**	**205.412.763**	**11.045.229**	**(122.391.439)**	**(3.902.245)**	**47.611.182**	**13.456.505**	**213.120.749**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**799.369**	**(34.627)**	**-**	**(788.910)**	**-**	**-**	**(24.168)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**25.919.517**	**35.969.237**	**206.212.132**	**11.010.602**	**(122.391.439)**	**(4.691.155)**	**47.611.182**	**13.456.505**	**213.096.581**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn Triệu VND	Không nhạy cảm với lãi suất Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.774.182	-	-	-	-	-	-	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.963.936	606.540	-	-	-	-	-	13.570.476
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	184.462.989	138.040	1.560.987	66.922	-	-	186.228.938
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	5.341.074	18.391.412	399.901	-	-	-	-	24.132.387
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp (i)	25.903.349	-	373.789.731	252.706.748	136.794.484	97.261.283	58.180.362	627.308	945.263.265
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	15.357	10.106.220	6.199.595	595.000	9.449.733	23.390.434	14.706.591	64.462.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	191.960	-	-	-	-	-	-	191.960
Tài sản cố định	-	2.028.824	-	-	-	-	-	-	2.028.824
Tài sản Có khác – gộp	500.690	37.395.761	653.925	722.565	22.687	28.864	2.856	-	39.327.348
Tổng tài sản (1)	**26.404.039**	**60.711.094**	**588.010.817**	**260.166.849**	**138.973.158**	**106.806.802**	**81.573.652**	**15.333.899**	**1.277.980.310**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	15.305	-	-	-	-	-	15.305
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	197.254.278	41.679.211	43.129.339	13.136.691	-	-	295.199.519
Tiền gửi của khách hàng	-	-	183.004.599	148.548.861	178.333.316	109.480.813	8.676.652	375	628.044.616
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.822.399	7.402.190	(2.284.052)	(1.162.261)	(7.934.894)	-	843.382
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.872	5.522	-	-	-	-	16.394
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.764.159	12.987.265	3.383.529	21.270.800	67.714.900	-	107.120.653
Các khoản nợ khác	-	33.960.496	14.601.239	18.560	48.064	5.739	-	-	48.634.098
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**33.960.496**	**401.472.851**	**210.641.609**	**222.610.196**	**142.731.782**	**68.456.658**	**375**	**1.079.873.967**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**26.404.039**	**26.750.598**	**186.537.966**	**49.525.240**	**(83.637.038)**	**(35.924.980)**	**13.116.994**	**15.333.524**	**198.106.343**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**16.863.579**	**(457.373)**	**796.224**	**(977.074)**	**(16.225.356)**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**26.404.039**	**26.750.598**	**203.401.545**	**49.067.867**	**(82.840.814)**	**(36.902.054)**	**(3.108.362)**	**15.333.524**	**198.106.343**

Phân tích độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của VPBank như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	*Lợi nhuận trước thuế Tăng/(giảm) Triệu VND*	*Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu VND*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
USD	1,50%	(71.278)	(57.022)
VND	3,00%	4.443.479	3.554.783
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
USD	1,50%	(34.211)	(27.369)
VND	3,00%	4.413.234	3.530.587

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho VPBank do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các loại tài sản, nợ phải trả và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. VPBank sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của VPBank và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của VPBank; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ phải trả của VPBank. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 51.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	EUR được quy đổi Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	Vàng được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	58.555	523.091	7.398	90.978	680.022
Tiền gửi tại NHNNVN	796	1.363.876	-	-	1.364.672
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	133.685	47.500.188	-	625.381	48.259.254
Cho vay khách hàng – gộp	38.447	18.979.145	-	-	19.017.592
Tài sản Có khác – gộp	286	1.729.499	-	4.405	1.734.190
Tổng tài sản (1)	**231.769**	**70.095.799**	**7.398**	**720.764**	**71.055.730**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	28.560	158.990.456	-	-	159.019.016
Tiền gửi của khách hàng	231.598	13.465.284	-	216.638	13.913.520
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(105.738.521)	-	115.930	(105.622.591)
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.889.100	-	-	7.889.100
Các khoản nợ khác	4.257	2.259.033	145	226.308	2.489.743
Tổng nợ phải trả (2)	**264.415**	**76.865.352**	**145**	**558.876**	**77.688.788**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**(32.646)**	**(6.769.553)**	**7.253**	**161.888**	**(6.633.058)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**39.095**	**976.611**	**-**	**(135.717)**	**879.989**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**6.449**	**(5.792.942)**	**7.253**	**26.171**	**(5.753.069)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	EUR được quy đổi Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	Vàng được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	29.860	363.185	184	88.876	482.105
Tiền gửi tại NHNNVN	6.376	726.211	-	-	732.587
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	143.608	37.280.185	-	513.549	37.937.342
Cho vay khách hàng – gộp	14.267	13.941.834	-	-	13.956.101
Tài sản Có khác – gộp	13	1.486.813	-	4.382	1.491.208
Tổng tài sản (1)	**194.124**	**53.798.228**	**184**	**606.807**	**54.599.343**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	14.262	114.381.199	-	-	114.395.461
Tiền gửi của khách hàng	111.590	5.709.495	-	191.174	6.012.259
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21.687	(66.657.480)	-	82.056	(66.553.737)
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.895.550	-	-	7.895.550
Các khoản nợ khác	8.423	2.045.096	-	121.992	2.175.511
Tổng nợ phải trả (2)	**155.962**	**63.373.860**		**395.222**	**63.925.044**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**38.162**	**(9.575.632)**	**184**	**211.585**	**(9.325.701)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(23.856)**	**(2.140.611)**	-	**(151.686)**	**(2.316.153)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**14.306**	**(11.716.243)**	**184**	**59.899**	**(11.641.854)**

Phân tích độ nhạy đối với tỷ giá

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của VPBank sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu VND Tăng/(giảm)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026		
USD	0,10%	(5.416)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
USD	2,00%	(153.210)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi VPBank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPBank; trong trường hợp nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của VPBank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của VPBank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn "Đến một tháng", trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn đến ba tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh, mặc dù được xếp loại vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là từ một (1) đến dưới năm (5) năm và trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và VPBank có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản do VPBank có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; hoặc ngắn hơn do rút tiền sớm hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; và
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ khác.

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	Dưới 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.246.271	-	-	-	-	3.246.271
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	12.730.361	-	-	-	-	12.730.361
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	191.164.165	809.402	7.224.309	-	-	199.197.876
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	26.646.379	793.144	-	-	-	27.439.523
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	11.294.401	14.303.545	125.636.311	144.586.784	337.284.728	322.494.339	206.684.819	1.162.284.927
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	5.327.717	5.449.252	8.969.170	30.401.302	12.791.582	62.939.023
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	1.132.968	189.210	1.322.178
Tài sản cố định	-	-	138	-	3.434	49.002	1.868.742	1.921.316
Tài sản Có khác	213.495	108.076	45.387.128	2.835.403	4.460.262	143.920	202.022	53.350.306
Tổng tài sản (1)	**11.507.896**	**14.411.621**	**410.138.470**	**154.473.985**	**357.941.903**	**354.221.531**	**221.736.375**	**1.524.431.781**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	76.095	-	1.061	-	-	77.156
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	158.874.074	35.454.564	52.601.994	98.638.712	2.571.335	348.140.679
Tiền gửi của khách hàng	-	-	213.060.908	176.529.658	327.029.486	16.267.004	384	732.887.440
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(8.601)	443.361	489.628	273.168	-	1.197.556
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	228	1.935	9.616	46.514	11.565	69.858
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.217.396	9.131.803	64.397.532	92.196.804	-	168.943.535
Các khoản nợ khác	-	-	53.772.377	1.475.468	457.977	4.288.986	-	59.994.808
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**428.992.477**	**223.036.789**	**444.987.294**	**211.711.188**	**2.583.284**	**1.311.311.032**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**11.507.896**	**14.411.621**	**(18.854.007)**	**(68.562.804)**	**(87.045.391)**	**142.510.343**	**219.153.091**	**213.120.749**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Dưới 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.774.182	-	-	-	-	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.570.476	-	-	-	-	13.570.476
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	184.462.989	138.040	1.627.909	-	-	186.228.938
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	23.732.486	399.901	-	-	-	24.132.387
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	17.789.480	8.113.869	106.451.697	116.938.435	229.484.972	323.724.016	142.760.796	945.263.265
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	10.121.477	3.632.908	11.610.520	24.391.434	14.706.591	64.462.930
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	2.750	189.210	191.960
Tài sản cố định	-	-	-	-	197	40.146	1.988.481	2.028.824
Tài sản Có khác	199.451	301.239	33.781.084	2.696.529	1.970.171	164.228	214.646	39.327.348
Tổng tài sản (1)	**17.988.931**	**8.415.108**	**374.894.391**	**123.805.813**	**244.693.769**	**348.322.574**	**159.859.724**	**1.277.980.310**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	13.553	1.752	-	-	-	15.305
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	154.049.565	25.226.816	41.156.671	73.976.912	789.555	295.199.519
Tiền gửi của khách hàng	-	-	183.004.599	148.548.861	287.814.129	8.676.652	375	628.044.616
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(204.435)	627.804	33.978	386.035	-	843.382
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	214	1.102	3.411	10.135	1.532	16.394
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.774.159	5.188.339	24.683.275	75.474.880	-	107.120.653
Các khoản nợ khác	-	-	43.640.665	674.764	355.632	3.963.037	-	48.634.098
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**382.278.320**	**180.269.438**	**354.047.096**	**162.487.651**	**791.462**	**1.079.873.967**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**17.988.931**	**8.415.108**	**(7.383.929)**	**(56.463.625)**	**(109.353.327)**	**185.834.923**	**159.068.262**	**198.106.343**

44. Phân loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và thuyết minh về giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giá trị ghi sổ					
	Tài sản/nợ phải trả xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu VND	Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	3.246.271	-	-	3.246.271	3.246.271
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.730.361	-	-	12.730.361	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	199.197.876	-	-	199.197.876	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	27.155.780	-	-	-	27.155.780	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	-	1.140.883.420	-	-	1.140.883.420	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	62.911.491	-	62.911.491	(*)
Đầu tư dài hạn khác - thuần	-	-	1.322.178	-	1.322.178	(*)
Tài sản tài chính khác	1.854.247	33.211.233	1.354.083	-	36.419.563	(*)
	29.010.027	1.389.269.161	65.587.752	-	1.483.866.940	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	77.156	77.156	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	348.140.679	348.140.679	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	732.887.440	732.887.440	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	1.197.556	-	-	-	1.197.556	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	69.858	69.858	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	168.943.535	168.943.535	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	781.327	-	-	50.795.305	51.576.632	(*)
	1.978.883	-	-	1.300.913.973	1.302.892.856	

(*) VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ					
	Tài sản/nợ phải trả xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu VND	Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	2.774.182	-	-	2.774.182	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	-	13.570.476	-	-	13.570.476	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	186.228.938	-	-	186.228.938	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	23.960.121	-	-	-	23.960.121	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	-	927.824.082	-	-	927.824.082	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	64.434.066	-	64.434.066	(*)
Đầu tư dài hạn khác - thuần	-	-	191.960	-	191.960	(*)
Tài sản tài chính khác	1.317.350	21.768.229	1.262.447	-	24.348.026	(*)
	25.277.471	1.152.165.907	65.888.473	-	1.243.331.851	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	15.305	15.305	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	295.199.519	295.199.519	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	628.044.616	628.044.616	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	843.382	-	-		843.382	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	16.394	16.394	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	107.120.653	107.120.653	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	1.043.483	-	-	37.498.484	38.541.967	(*)
	1.886.865	-	-	1.067.894.971	1.069.781.836	

(*) VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

45. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của VPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, VPBank được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động tài chính – ngân hàng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: - Nhận tiền gửi; - Cấp tín dụng; - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và - Các hoạt động ngân hàng khác và các hoạt động tài chính khác.
Hoạt động kinh doanh chứng khoán:	Các nghiệp vụ trong lĩnh vực chứng khoán
Hoạt động kinh doanh bảo hiểm:	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ
Hoạt động kinh doanh khác:	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Hoạt động tài chính – ngân hàng Triệu VND	Hoạt động kinh doanh khác Triệu VND	Hoạt động kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập						
Thu nhập lãi	65.884.598	810	2.850.804	128.680	(948.327)	67.916.565
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	3.955.227	-	1.400.618	523.863	(325.055)	5.554.653
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.515.410	2.374	286.912	32.531	65.835	2.903.062
Chi phí						
Chi phí lãi	(32.588.987)	-	(1.454.838)	-	1.061.386	(32.982.439)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(258.902)	-	(8.666)	(742)	(3.765)	(272.075)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.208.455)	(172)	(401.478)	(70.845)	20.618	(8.660.332)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**31.298.891**	**3.012**	**2.673.352**	**613.487**	**(129.308)**	**34.459.434**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(15.579.469)	-	-	-	-	(15.579.469)
Lợi nhuận trước thuế	**15.719.422**	**3.012**	**2.673.352**	**613.487**	**(129.308)**	**18.879.965**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Hoạt động tài chính – ngân hàng Triệu VND	Hoạt động kinh doanh khác Triệu VND	Hoạt động kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	3.246.271	-	-	-	-	3.246.271
Tài sản cố định	1.817.922	-	52.436	50.820	138	1.921.316
Tài sản khác	1.467.567.949	151.356	88.898.353	9.740.156	(68.999.025)	1.497.358.789
Tổng tài sản	**1.472.632.142**	**151.356**	**88.950.789**	**9.790.976**	**(68.998.887)**	**1.502.526.376**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.283.969.484	44	32.351.571	-	(42.919.360)	1.273.401.739
Nợ phải trả nội bộ	631.324	500	10.884	-	-	642.708
Nợ phải trả khác	11.010.551	650	20.885.593	6.322.378	(952.587)	37.266.585
Tổng nợ phải trả	**1.295.611.359**	**1.194**	**53.248.048**	**6.322.378**	**(43.871.947)**	**1.311.311.032**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Hoạt động tài chính – ngân hàng Triệu VND	Hoạt động kinh doanh khác Triệu VND	Hoạt động kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập						
Thu nhập lãi	45.400.135	777	870.818	82.568	(713.481)	45.640.817
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	2.534.852	-	223.526	192.533	(438.860)	2.512.051
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.518.536	7.643	500.323	4.355	(276.519)	2.754.338
Chi phí						
Chi phí lãi	(19.110.654)	-	(379.129)	-	683.296	(18.806.487)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(251.140)	-	(4.905)	(4.071)	-	(260.116)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(7.565.709)	(229)	(281.533)	(45.863)	(124.878)	(8.018.212)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**23.526.020**	**8.191**	**929.100**	**229.522**	**(870.442)**	**23.822.391**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.563.615)	-	(29.369)	-	-	(12.592.984)
Lợi nhuận trước thuế	**10.962.405**	**8.191**	**899.731**	**229.522**	**(870.442)**	**11.229.407**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Hoạt động tài chính – ngân hàng Triệu VND	Hoạt động kinh doanh khác Triệu VND	Hoạt động kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	2.774.182	-	-	-	-	2.774.182
Tài sản cố định	1.933.196	-	40.343	55.147	138	2.028.824
Tài sản khác	1.236.376.432	149.012	72.976.734	7.609.356	(61.764.944)	1.255.346.590
Tổng tài sản	**1.241.083.810**	**149.012**	**73.017.077**	**7.664.503**	**(61.764.806)**	**1.260.149.596**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.060.008.656	44	23.098.793	-	(36.688.126)	1.046.419.367
Nợ phải trả nội bộ	1.368.491	500	93.965	4.591	-	1.467.547
Nợ phải trả khác	11.103.945	716	15.993.278	5.232.777	(343.663)	31.987.053
Tổng nợ phải trả	**1.072.481.092**	**1.260**	**39.186.036**	**5.237.368**	**(37.031.789)**	**1.079.873.967**

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của VPBank chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của VPBank không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do VPBank hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng VPBank chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, VPBank không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

46. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của VPBank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tăng 6.232.927 triệu VND so với lợi nhuận sau thuế của VPBank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, tương đương 70,25% do các nguyên nhân sau:

	Triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	8.099.796
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.042.602
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.479.471)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(232.628)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	213.146
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.595.081
Tăng thu nhập góp vốn, mua cổ phần	52.596
Tăng chi phí hoạt động	(654.079)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.986.485)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.417.631)
	6.232.927

47. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VPBank không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

VPBank được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên VPBank sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm. Ngoại trừ OPES trích lập các quỹ này theo kỳ kế toán sáu tháng giữa niên độ và kỳ kế toán năm.

48. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc không thực hiện thay đổi nào trong các ước tính kế toán được sử dụng so với khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

49. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 đã ban hành Nghị quyết số 06/2026/ĐHĐCĐ thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 dưới hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ là 26,04% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 26 cổ phiếu mới).

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 212/2026/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ đợt 1 - Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành 2.066.076.399 cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 26,04% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 26 cổ phiếu mới).

50. Các thay đổi trong cơ cấu VPBank

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của VPBank.

51. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2026	**31/12/2025**
	VND	**VND**
AUD	18.132	17.627
CAD	18.514	19.224
CHF	32.485	33.149
CNY	3.878	3.761
DKK	3.160	3.160
EUR	30.073	30.982
GBP	34.872	35.413
JPY	162	169
NZD	14.903	15.211
SEK	3.078	3.078
SGD	20.340	20.501
THB	640	640
USD	26.297	26.319
Vàng (*)	14.450.000	15.355.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,1 lượng vàng.

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 8 năm 2026